Gen

Chapter 5

Vietnamese Interlinear

Reference: Vietnamese Bible (1934)

אָדָם	אֱלֹהִים	בָּרָא	בְּיוֹם	אָדָם	תּוֹלְדֹת	סֵפֶר	זֶה		1
loài-người	Đức-Chúa-Trời	Đức-Chúa-Trời-dựng-nên	vào-ngày	A-đam	gia-phả	là-sách	Đây		
H0120	H0430		H3117	H0121	H8435		H2088		

אֹתוֹ׃	עָשָׂה	אֱלֹהִים	בִּדְמוּת
người	đã-tạo-nên	Đức-Chúa-Trời	theo-hình-ảnh
H0853		H0430	H1823

> Đây là sách chép dòng dõi của A-đam. Ngày mà Đức Chúa Trời dựng nên loài người, thì người làm nên loài người giống như Đức Chúa Trời;

אָדָם	שְׁמָם	אֵת־	וַיִּקְרָא	אֹתָם	וַיְבָרֶךְ	בְּרָאָם	וּנְקֵבָה	זָכָר	2
A-đam	tên-họ	(ký-hiệu)	và-đặt-tên	cho-họ	và-ban-phước	Ngài-dựng-nên	và-nữ	Nam	
H0120	H8034	H0853	H7121	H0853	H1288		H5347	H2145	

ס	הִבָּרְאָם׃	בְּיוֹם
(ngắt-đoạn)	được-dựng-nên	vào-ngày
		H3117

> Ngài dựng nên người nam cùng người nữ, ban phước cho họ, và trong ngày đã dựng nên, đặt tên là người.

כִּצַלְמוֹ	בִּדְמוּתוֹ	וַיּוֹלֶד	שָׁנָה	וּמְאַת	שְׁלֹשִׁים	אָדָם	וַיְחִי	3
giống-mình	theo-hình-dạng	và-sinh	năm	ba-mươi	một-trăm	A-đam	A-đam-sống	
H6754	H1823	H3205	H8141	H3967	H7970	H0121	H2421	

שֵׁת׃	שְׁמוֹ	אֵת־	וַיִּקְרָא
Sết	tên-con	(ký-hiệu)	và-đặt-tên
H8352	H8034	H0853	H7121

> Vả, A-đam được một trăm ba mươi tuổi, sanh một con trai giống như hình tượng mình, đặt tên là Sết.

וַיּוֹלֶד	שָׁנָה	מֵאַת	שְׁמֹנֶה	שֵׁת	אֵת־	הוֹלִידוֹ	אַחֲרֵי	אָדָם	יְמֵי־	וַיִּהְיוּ	4
và-sinh	năm	trăm	tám	Sết	(ký-hiệu)	sinh-ra	sau-khi	A-đam	ngày	Những-ngày	
H3205	H8141	H3967	H8083	H8352	H0853	H3205		H0121	H3117	H1961	

וּבָנוֹת׃	בָּנִים
và-con-gái	con-trai
H1323	

> Sau khi A-đam sanh Sết rồi, còn sống được tám trăm năm, sanh con trai con gái.

שָׁנָה	וּשְׁלֹשִׁים	שָׁנָה	מֵאוֹת	תְּשַׁע	חַי	אֲשֶׁר־	אָדָם	יְמֵי	כָּל־	וַיִּהְיוּ	5
năm	ba-mươi	năm	trăm	chín	sống	đã	A-đam	ngày	tất-cả	Tổng-cộng	
H8141	H7970	H8141	H3967	H8672	H2425		H0121	H3117	H3605	H1961	

ס	וַיָּמֹת׃
(ngắt-đoạn)	rồi-qua-đời
	H4191

> Vậy, A-đam hưởng thọ được chín trăm ba mươi tuổi, rồi qua đời.

אֱנוֹשׁ׃	אֵת־	וַיּוֹלֶד	שָׁנָה	וּמְאַת	שְׁנָיִם	חָמֵשׁ	שֵׁת	וַיְחִי־	6
Ê-nốt	(ký-hiệu)	và-sinh	năm	lẻ	năm	một-trăm	Sết	Sết-sống	
H0583	H0853	H3205	H8141	H3967	H8141	H2568	H8352	H2421	

Sết được một trăm năm tuổi, sanh Ê-nót.

שָׁנָה	מֵאוֹת	וּשְׁמֹנֶה	שָׁנִים	שֶׁבַע	אֱנוֹשׁ	אֶת־	הוֹלִידוֹ	אַחֲרֵי	שֵׁת	וַיְחִי־	7
năm	trăm	và-tám	năm	bảy	Ê-nốt	(ký-hiệu)	sinh-ra	sau-khi	Sết	Sết-sống	
H8141	H3967	H8083	H8141	H7651	H0583	H0853	H3205		H8352	H2421	

וּבָנוֹת׃	בָּנִים	וַיּוֹלֶד	
và-con-gái	con-trai	và-sinh	
H1323		H3205	

Sau khi Sết sanh Ê-nót rồi, còn sống được tám trăm bảy năm, sanh con trai con gái.

וַיָּמֻת׃	שָׁנָה	מֵאוֹת	וּתְשַׁע	שָׁנָה	עֶשְׂרֵה	שְׁתַּיִם	שֵׁת	יְמֵי־	כָּל־	וַיְהִיוּ	8
rồi-qua-đời	năm	trăm	và-chín	năm	hai	mười	Sết	ngày	tất-cả	Tổng-cộng	
H4191	H8141	H3967	H8672	H8141	H6240	H8147	H8352	H3117	H3605	H1961	

ס
(ngắt-đoạn)

Vậy, Sết hưởng thọ được chín trăm mười hai tuổi, rồi qua đời.

קֵינָן׃	אֶת־	וַיּוֹלֶד	שָׁנָה	תִּשְׁעִים	אֱנוֹשׁ	וַיְחִי	9
Kê-nan	(ký-hiệu)	và-sinh	năm	chín-mươi	Ê-nốt	Ê-nốt-sống	
H7018	H0853	H3205	H8141	H8673	H0583	H2421	

Ê-nót được chín mươi tuổi, sanh Kê-nan.

מֵאוֹת	וּשְׁמֹנֶה	שָׁנָה	עֶשְׂרֵה	חֲמֵשׁ	קֵינָן	אֶת־	הוֹלִידוֹ	אַחֲרֵי	אֱנוֹשׁ	וַיְחִי	10
trăm	và-tám	năm	lăm	mười	Kê-nan	(ký-hiệu)	sinh-ra	sau-khi	Ê-nốt	Ê-nốt-sống	
H3967	H8083	H8141	H6240	H2568	H7018	H0853	H3205		H0583	H2421	

וּבָנוֹת׃	בָּנִים	וַיּוֹלֶד	שָׁנָה
và-con-gái	con-trai	và-sinh	năm
H1323		H3205	H8141

Sau khi sanh Kê-nan rồi, còn sống được tám trăm mười lăm năm, sanh con trai con gái.

ס	וַיָּמֻת׃	שָׁנָה	מֵאוֹת	וּתְשַׁע	שָׁנִים	חֲמֵשׁ	אֱנוֹשׁ	יְמֵי	כָּל־	וַיְהִיוּ	11
(ngắt-đoạn)	rồi-qua-đời	năm	trăm	và-chín	năm	năm	Ê-nốt	ngày	tất-cả	Tổng-cộng	
	H4191	H8141	H3967	H8672	H8141	H2568	H0583	H3117	H3605	H1961	

Vậy, Ê-nót hưởng thọ được chín trăm năm tuổi, rồi qua đời.

מַהֲלַלְאֵל׃	אֶת־	וַיּוֹלֶד	שָׁנָה	שִׁבְעִים	קֵינָן	וַיְחִי	12
Ma-ha-la-le	(ký-hiệu)	và-sinh	năm	bảy-mươi	Kê-nan	Kê-nan-sống	
H4111	H0853	H3205	H8141	H7657	H7018	H2421	

Kê-nan được bảy mươi tuổi, sanh Ma-ha-la-le.

וּשְׁמֹנֶה	שָׁנָה	אַרְבָּעִים	מַהֲלַלְאֵל	אֶת־	הוֹלִידוֹ	אַחֲרֵי	קֵינָן	וַיְחִי	13
và-tám	năm	bốn-mươi	Ma-ha-la-le	(ký-hiệu)	sinh-ra	sau-khi	Kê-nan	Kê-nan-sống	
H8083	H8141	H0705	H4111	H0853	H3205		H7018	H2421	

וּבָנוֹת׃	בָּנִים	וַיּוֹלֶד	שָׁנָה	מֵאוֹת
và-con-gái	con-trai	và-sinh	năm	trăm
H1323		H3205	H8141	H3967

Sau khi Kê-nan sanh Ma-ha-la-le rồi, còn sống được tám trăm bốn mươi năm, sanh con trai con gái.

14 וַיִּהְיוּ כָּל־יְמֵי קֵינָן עֶשֶׂר וּתְשַׁע מֵאוֹת שָׁנִים שְׁמֹנֶה שָׁנָה וַיָּמֹת׃
Tổng-cộng tất-cả ngày Kê-nan mười và-chín trăm năm tám năm rồi-qua-đời
H1961 H3605 H3117 H7018 H6235 H8672 H3967 H8141 H4191

ס
(ngắt-đoạn)

Vậy, Kê-nan hưởng thọ được chín trăm mười tuổi, rồi qua đời.

15 וַיְחִי מַהֲלַלְאֵל חָמֵשׁ שִׁשִּׁים שָׁנִים וּשְׁמֹנֶה שָׁנָה וַיּוֹלֶד אֶת־יֶרֶד׃
Ma-ha-la-le-sống Ma-ha-la-le sáu-mươi năm tám năm và-sinh (ký-hiệu) Gia-rết
H2421 H4111 H2568 H8141 H8346 H8141 H3205 H0853 H3382

Ma-ha-la-le được sáu mươi lăm tuổi, sanh Giê-rệt.

16 וַיְחִי מַהֲלַלְאֵל אַחֲרֵי הוֹלִידוֹ אֶת־יֶרֶד שְׁלֹשִׁים שָׁנָה וּשְׁמֹנֶה שָׁנָה וַיּוֹלֶד בָּנִים וּבָנוֹת׃
Ma-ha-la-le-sống Ma-ha-la-le sau-khi sinh-ra (ký-hiệu) Gia-rết ba-mươi năm và-tám con-trai và-con-gái
H2421 H4111 H0853 H3382 H7970 H8141 H8083 H1323

וַיִּהְיוּ כָּל־יְמֵי מַהֲלַלְאֵל חָמֵשׁ וְתִשְׁעִים שָׁנָה שָׁנָה וּשְׁמֹנֶה מֵאוֹת שָׁנָה וַיָּמֹת׃
Tổng-cộng tất-cả ngày Ma-ha-la-le chín-mươi năm và-tám trăm năm rồi-qua-đời
H1961 H3605 H3117 H4111 H2568 H8673 H8141 H8083 H3967 H8141 H4191

ס
(ngắt-đoạn)

Sau khi Ma-ha-la-le sanh Giê-rệt rồi, còn sống được tám trăm ba mươi năm, sanh con trai con gái.

17

Vậy, Ma-ha-la-le hưởng thọ được tám trăm chín mươi lăm tuổi, rồi qua đời.

18 וַיְחִי־יֶרֶד שְׁתַּיִם וְשִׁשִּׁים וּמְאַת שָׁנָה וַיּוֹלֶד אֶת־חֲנוֹךְ׃
Gia-rết-sống Gia-rết một-trăm sáu-mươi hai năm và-sinh (ký-hiệu) Hê-nóc
H2421 H3382 H8147 H8346 H3967 H8141 H3205 H0853 H2585

Giê-rệt được một trăm sáu mươi hai tuổi, sanh Hê-nóc.

19 וַיְחִי־יֶרֶד אַחֲרֵי הוֹלִידוֹ אֶת־חֲנוֹךְ שְׁמֹנֶה מֵאוֹת שָׁנָה וַיּוֹלֶד בָּנִים וּבָנוֹת׃
Gia-rết-sống Gia-rết sau-khi sinh-ra (ký-hiệu) Hê-nóc tám trăm năm và-sinh con-trai và-con-gái
H2421 H3382 H0853 H2585 H8083 H3967 H8141 H3205 H1323

Sau khi Giê-rệt sanh Hê-nót rồi, còn sống được tám trăm năm, sanh con trai con gái.

20 וַיִּהְיוּ כָּל־יְמֵי יֶרֶד שְׁתַּיִם וְשִׁשִּׁים שָׁנָה וּתְשַׁע מֵאוֹת שָׁנָה וַיָּמֹת׃
Tổng-cộng tất-cả ngày Gia-rết sáu-mươi hai năm và-chín trăm năm rồi-qua-đời
H1961 H3605 H3117 H3382 H8147 H8346 H8672 H3967 H8141 H4191

פ
(ngắt-đoạn)

Vậy, Giê-rệt hưởng thọ được chín trăm sáu mươi hai tuổi, rồi qua đời.

וַיְחִי	חֲנוֹךְ	הֵ֣א	שָׁנָ֔ה	וְשִׁשִּׁ֥ים	חָמֵ֖שׁ	שָׁנָֽה׃		21
Hê-nóc-sống	Hê-nóc	(ký–hiệu)	năm	lăm	sáu–mươi			
H2421	H2585	H0853	H8141	H8346	H2568			

Hê-nóc được sáu mươi lăm tuổi, sanh Mê-tu-sê-la.

וַיִּתְהַלֶּךְ	חֲנוֹךְ	אֶת־	הָאֱלֹהִ֔ים	אַחֲרֵ֖י	הוֹלִיד֣וֹ	אֶת־	מְתוּשֶׁ֑לַח	22
Hê-nóc-đồng-đi	Hê-nóc	cùng	Đức–Chúa–Trời	sau–khi	sinh–ra	(ký–hiệu)	Mê-tu-sê-la	
H1980	H2585	H0854	H0430	H0310	H3205	H0853	H4968	

שָׁלֹ֥שׁ	מֵא֖וֹת	שָׁנָ֑ה	וַיּ֥וֹלֶד	בָּנִ֖ים	וּבָנֽוֹת׃	
ba	trăm	năm	và–sinh	con–trai	và–con–gái	
H7969	H3967	H8141	H3205	H1121	H1323	

Sau khi Hê-nóc sanh Mê-tu-sê-la rồi, đồng đi cùng Đức Chúa Trời trong ba trăm năm, sanh con trai con gái.

וַיְהִ֣י	כָּל־	יְמֵי֮	חֲנוֹךְ֒	חָמֵ֣שׁ	וְשִׁשִּׁים֮	שָׁנָה֒	וּשְׁלֹ֣שׁ	23
Tổng–cộng	tất–cả	ngày	Hê-nóc	sáu–mươi	lăm	năm	và–ba	
H1961	H3605	H3117	H2585	H2568	H8346	H8141	H7969	

מֵא֖וֹת	שָׁנָ֑ה	וַיִּתְהַלֶּךְ֒	חֲנוֹךְ֒	שָׁנָֽה׃
trăm	năm	Hê-nóc-đồng-đi	Hê-nóc	
H3967	H8141	H1980	H2585	

Vậy Hê-nóc hưởng thọ được ban trăm sáu mươi lăm tuổi.

וַיִּתְהַלֶּךְ	חֲנוֹךְ	אֶת־	הָאֱלֹהִ֔ים	וְאֵינֶ֖נּוּ	כִּי־	לָקַ֥ח	אֹתֽוֹ׃	24
Hê-nóc-đồng-đi	Hê-nóc	cùng	Đức–Chúa–Trời	rồi–không–còn–nữa	vì	đã–cất	người	
H1980	H2585	H0854	H0430	H0369		H3947	H0853	

פ	אֱלֹהִֽים׃	
(ngắt–đoạn)	Đức–Chúa–Trời	
	H0430	

Hê-nóc đồng đi cùng Đức Chúa Trời, rồi mất biệt, bởi vì Đức Chúa Trời tiếp người đi.

וַיְחִי	מְתוּשֶׁ֑לַח	שֶׁ֥בַע	וּשְׁמֹנִ֖ים	שָׁנָ֔ה	וּמְאַ֥ת	שָׁנָ֖ה	וַיּ֥וֹלֶד	אֶת־	25
Mê-tu-sê-la-sống	Mê-tu-sê-la	một–trăm	tám–mươi	năm	bảy	năm	và–sinh	(ký–hiệu)	
H2421	H4968	H7651	H8084	H8141	H3967	H8141	H3205	H0853	

לָֽמֶךְ׃	
La-méc	
H3929	

Mê-tu-sê-la được một trăm tám mươi bảy tuổi, sanh Lê-méc.

וַיְחִי	מְתוּשֶׁ֗לַח	אַחֲרֵי֙	הוֹלִיד֣וֹ	אֶת־	לֶ֔מֶךְ	שְׁתַּ֥יִם	וּשְׁמֹנִ֖ים	שָׁנָ֑ה	26
Mê-tu-sê-la-sống	Mê-tu-sê-la	sau–khi	sinh–ra	(ký–hiệu)	La-méc	tám–mươi	hai	năm	
H2421	H4968	H0310	H3205	H0853	H3929	H8147	H8084	H8141	

וּשְׁבַ֥ע	מֵא֖וֹת	שָׁנָ֑ה	וַיּ֥וֹלֶד	בָּנִ֖ים	וּבָנֽוֹת׃	
và–bảy	trăm	năm	và–sinh	con–trai	và–con–gái	
H7651	H3967	H8141	H3205	H1121	H1323	

Sau khi Mê-tu-sê-la sanh Lê-méc rồi, còn sống được bảy trăm tám mươi hai năm, sanh con trai con gái.

וַיִּהְיוּ֙	כָּל־	יְמֵ֣י	מְתוּשֶׁ֔לַח	תֵּ֣שַׁע	וְשִׁשִּׁ֥ים	שָׁנָ֖ה	וּתְשַׁ֥ע	מֵא֖וֹת	27
Tổng–cộng	tất–cả	ngày	Mê-tu-sê-la	sáu–mươi	chín	năm	và–chín	trăm	
H1961	H3605	H3117	H4968	H8672	H8346	H8141	H8672	H3967	

שָׁנָ֑ה	וַיָּמֹֽת׃	
năm	rồi–qua–đời	
H8141	H4191	

פ
(ngắt–đoạn)

Vậy, Mê-tu-sê-la hưởng thọ được chín trăm sáu mươi chín tuổi, rồi qua đời.

בֵּן׃	וַיּוֹלֶד	שָׁנָה	וּמְאַת	שָׁנָה	וּשְׁמֹנִים	שְׁתָּיִם	לֶמֶךְ	וַיְחִי־	28
một–con–trai	và–sinh	năm	hai	năm	tám–mươi	một–trăm	La-méc	La-méc–sống	
	H3205	H8141	H3967	H8141	H8084	H8147	H3929	H2421	

Lê-méc được một trăm tám mươi hai tuổi, sanh một trai,

מִמַּעֲשֵׂנוּ	יְנַחֲמֵנוּ	זֶ֣ה	לֵאמֹר	נֹחַ	שְׁמוֹ	אֶת־	וַיִּקְרָא	29
khỏi–công–việc	sẽ–an–ủi–chúng–ta	đứa–trẻ–này	mà–nói	Nô-ê	tên–con	(ký–hiệu)	và–đặt–tên	
H4639	H5162	H2088	H0559	H5146	H8034	H0853	H7121	

יְהוָה׃	אֵרְרָה	אֲשֶׁר	הָאֲדָמָה	מִן־	יָדֵינוּ	וּמֵעִצְּבוֹן
Đức–Giê-hô-va	đã–rủa–sả	mà	đất	từ	tay–chúng–ta	và–nỗi–nhọc–nhằn
H3068	H0779		H0127		H3027	H6093

Đặt tên là Nô-ê, mà nói rằng: Đứa nầy sẽ an ủy lòng ta về công việc và về sự nhọc nhằn mà đất bắt tay ta phải làm, là đất Đức Giê-hô-va đã rủa sả.

וַחֲמֵשׁ	שָׁנָה	וְתִשְׁעִים	חָמֵשׁ	נֹחַ	אֶת־	הוֹלִידוֹ	אַחֲרֵי	לֶמֶךְ	וַיְחִי־	30
và–năm	năm	lăm	chín–mươi	Nô-ê	(ký–hiệu)	sinh–ra	sau–khi	La-méc	La-méc–sống	
H2568	H8141	H8673	H2568	H5146	H0853	H3205		H3929	H2421	

וּבָנוֹת׃	בָּנִים	וַיּוֹלֶד	שָׁנָה	מֵאַת
và–con–gái	con–trai	và–sinh	năm	trăm
H1323		H3205	H8141	H3967

Sau khi Lê-méc sanh Nô-ê rồi, còn sống được năm trăm chín mươi lăm năm, sanh con trai con gái.

שָׁנָה	מֵאוֹת	וּשְׁבַע	שָׁנָה	וְשִׁבְעִים	שֶׁבַע	לֶמֶךְ	יְמֵי־	כָּל־	וַיְהִי	31
năm	trăm	và–bảy	năm	bảy	bảy–mươi	La-méc	ngày	tất–cả	Tổng–cộng	
H8141	H3967	H7651	H8141	H7657	H7651	H3929	H3117	H3605	H1961	

ס	וַיָּמ�ׇת׃
(ngắt–đoạn)	rồi–qua–đời
	H4191

Vậy, Lê-méc hưởng thọ được bảy trăm bảy mươi bảy tuổi, rồi qua đời.

אֶת־	שֵׁם	אֶת־	נֹחַ	וַיּוֹלֶד	שָׁנָה	מֵאוֹת	חֲמֵשׁ	בְּן־	נֹחַ	וַיְהִי	32
(ký–hiệu)	Sem	(ký–hiệu)	Nô-ê	Nô-ê–sinh	tuổi	trăm	năm	con–trai	Nô-ê	Nô-ê–được	
H0853	H8035	H0853	H5146	H3205	H8141	H3967	H2568		H5146	H1961	

יֶפֶת׃	וְאֶת־	חָם
Gia-phết	và	Cham
H3315	H0853	H2526

Còn Nô-ê, khi đến năm trăm tuổi, sanh Sem Cham và Gia-phết.